

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TML23B3
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2) Giáo dục thể chất(1) Pháp luật(1) Tiếng anh chuyên ngành(2) An toàn lao động điện lạnh(2) Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh(3) Điện tử căn bản(5) Kỹ thuật nguội(3) Giáo dục Chính trị(2) Điểm TB										Xếp loại
01	2355202054077	Phùng Huỳnh Trung	Hiếu	03/01/2008	6.7	7.8	2.3	0.0	2.0	3.2	0.0	5.2	5.2	2.3	Yếu
02	2355202054080	Tăng Tuấn	Kiệt	21/07/2008	9.5	8.2	6.8	6.4	5.5	5.6	7.0	6.5	6.1	6.3	Trung bình
03	2355202054081	Huỳnh Đình	Lượng	31/03/2004	10.0	8.2	9.1	8.8	5.8	8.3	8.4	8.9	8.3	8.3	Giỏi
04	2355202054082	Du Hoàng	Nghị	13/03/2008	9.9	8.0	7.0	5.4	6.7	6.4	7.6	7.0	7.2	6.9	Trung bình
05	2355202054085	Châu Cẩm	Thành	19/05/2008	8.8	7.9	7.0	0.0	0.0	6.1	0.0	6.0	6.6	3.1	Yếu
06	2355202054087	Nguyễn Vũ	Thạnh	25/06/2007	9.8	6.7	6.5	0.0	7.8	6.4	6.9	5.8	7.2	6.0	Trung bình
07	2355202054088	Trịnh Hoàng Long	Thiện	30/06/2008	9.1	5.8	7.9	6.4	7.3	5.9	7.1	6.1	8.0	6.8	Trung bình
08	2355202054089	Hà Phú	Thịnh	17/08/2008	8.5	9.6	5.5	0.0	2.6	6.4	0.0	2.2	6.7	2.8	Yếu
09	2355202054090	Nguyễn Lý	Thông	19/03/2008	9.9	6.3	8.6	6.0	7.6	6.2	7.4	7.1	9.1	7.3	Khá
10	2355202054091	Phan Trung	Tín	13/06/2008	7.8	2.3	6.7	0.0	6.4	6.4	0.0	0.0	6.0	2.8	Yếu
11	2355202054093	Nguyễn Gia	Toàn	12/03/2008	9.9	5.5	7.6	6.2	6.6	5.7	8.0	6.5	7.7	7.0	Khá
12	2355202054094	Nguyễn Ngọc Thanh	Toàn	02/01/2008	9.8	6.6	6.1	6.7	6.1	6.2	7.2	6.5	6.7	6.6	Trung bình
13	2355202054095	Phạm Thanh Mạnh	Toàn	30/09/2008	9.5	7.0	7.4	7.1	5.6	6.0	0.0	6.2	7.9	4.7	Yếu
14	2355202054096	Nguyễn Minh	Trí	24/12/2008	9.8	9.1	7.0	6.4	6.2	5.8	6.9	6.0	7.1	6.5	Trung bình
15	2355202054097	Trần Minh	Triết	17/11/2008	9.9	8.3	6.2	7.5	7.6	6.0	8.0	7.5	6.5	7.2	Khá
16	2355202054098	Nguyễn Lê Tuấn	Tú	09/10/2008	9.2	5.1	8.0	8.0	6.3	6.9	7.4	6.8	7.4	7.2	Khá
17	2355202054099	Nguyễn Thanh	Tú	11/02/2008	9.4	5.8	6.4	7.1	7.5	6.5	7.5	7.0	6.4	7.0	Khá
18	2355202054100	Nguyễn Trung	Tuấn	20/11/2006	9.8	2.2	2.0	0.0	2.2	2.9	0.0	0.0	3.3	1.2	Yếu
19	2355202054102	Võ Anh	Tuấn	21/11/2008	9.8	5.2	6.3	3.3	7.4	6.6	6.8	6.9	7.5	6.5	Trung bình
20	2355202054103	Trần Vi	Tường	06/12/2007	9.8	8.6	5.1	0.0	5.3	6.4	6.2	0.0	6.4	4.4	Yếu
21	2355202054104	Trịnh Phú	Tỷ	04/02/2008	0.0	7.0	6.6	0.0	5.4	5.5	0.0	0.0	6.6	2.6	Yếu

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giao dục QP - An ninh(2)	Giao dục thể chất(1)	Phap luật(1)	Tieng anh chuyen nganh(2)	An toan lao dong dien lanh(2)	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh(3)	Điện tử căn bản(5)	Kỹ thuật nguội(3)	Giao dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2355202054105	Lương Huỳnh Phúc Vĩ	23/06/2008	9.8	9.4	7.7	7.1	7.1	6.5	6.9	6.9	8.1	7.1	Khá
23	2355202054106	Nguyễn Hùng Vĩ	23/08/2008	9.7	7.4	6.0	7.2	7.0	5.3	7.6	6.8	6.8	6.8	Trung bình
24	2355202054107	Lê Đặng Quốc Việt	27/07/2007	9.8	8.1	7.2	5.6	7.4	5.6	8.0	7.4	7.4	7.1	Khá
25	2355202054109	Phạm Quang Vinh	21/10/2008	9.9	5.9	5.7	7.0	7.2	6.2	7.2	6.1	7.0	6.7	Trung bình
26	2355202054111	Nguyễn Hoài Vũ	01/11/2008	7.7	8.4	6.4	7.7	5.5	6.0	7.2	7.8	6.2	6.8	Trung bình

*Lưu ý : Môn học **Giao dục QP - AN** và **Giao dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.*

TL. HIỆU TRƯỞNG

TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái